Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : www.vietvalues.com

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING

CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING, o=MST:0311803955, l=1, c=VN
Date: 2019.08.30 12:18:24 +07'00'

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	07 - 08
3.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	09 - 10
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	11
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	12
6.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	13 - 52

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Landmark Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Landmark Holding hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0311803955 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tên Công ty ban đầu là Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Thăng Long. Công ty thay đổi Giấy đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 ngày 19 tháng 11 năm 2018.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán LMH.

Vốn điều lệ : 233.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 132 Hàm Nghi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : + 84-(28) 7308 7997

Fax : + 84-(28) 7309 7997

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại – Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác – Chi tiết: bán buôn tàu biển;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan - Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm hóa dầu và khí (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn). Bán buôn than. Đại lý xăng dầu. Bán buôn gas (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống - Chi tiết: Bán buôn nông sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm - Chi tiết: bán buôn phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - Chi tiết: Bán lẻ hạt nhựa trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác và thu gom than cứng (không hoạt động tại trụ sở);
- Khai thác và thu gom than non (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic - Chi tiết: Sản xuất sản phẩm nhựa gia dụng, công nghiệp, bao bì nhựa (không hoạt động tại trụ sở);

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ - (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương - Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);

- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương - Chi tiết: Cho thuê tàu biển;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Bán buôn phân bón; Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn sản phẩm nhựa gia dụng, công nghiệp, bao bì bằng nhựa, bán buôn xơ, sợi;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

- Cho thuê xe có động cơ;

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - (Trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển và đường hàng không);

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa - Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất - Chi tiết: Môi giới bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản; Tư vấn bất động sản (trừ các hoạt động mang tính chất pháp lý);

- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);

- Xây dựng nhà các loại;

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;

- Xây dựng kỹ thuật công trình dân dụng khác;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế ngoại thất. Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp. Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Lương Quang Vinh	Chủ tịch	Ngày 23/5/2017	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Ngày 16/5/ 2016	Ngày 15/01/ 2019
Ông Trần Thanh Tùng	Thành viên	Ngày 23/5/ 2017	Ngày 15/01/ 2019
Ông Andy H Lang	Thành viên	Ngày 20/9/2017	Ngày 15/01/ 2019
Bà Đỗ Thị Phương	Thành viên	Ngày 20/9/2017	
Ông Trương Hoàng Vũ	Thành viên	Ngày 15/01/ 2019	
Ông Đoàn Thế Linh	Thành viên	Ngày 15/01/ 2019	
Ông Nguyễn San Miên Nhuận	Thành viên	Ngày 15/01/ 2019	Ngày 23/4/2019
Ông Võ Ngọc Huy	Thành viên	Ngày 23/4/2019	

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Lê Cảnh Tâm	Trưởng ban	Ngày 28/12/2015	Ngày 15/01/ 2019
Bà Bùi Thị Luyến	Trưởng ban	Ngày 15/01/ 2019	
Bà Quách Thị Loan Thảo	Thành viên	Ngày 28/12/2015	Ngày 15/01/ 2019
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Ngày 28/12/2015	Ngày 15/01/ 2019
Ông Trần Minh Trường	Thành viên	Ngày 15/01/ 2019	
Bà Vũ Thi Minh Thùy	Thành viên	Ngày 15/01/ 2019	

4.3. Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Trương Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc	Ngày 15/11/2018	
Ông Andy H Lang	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 23/5/2017	Ngày 27/02/2019
Ông Võ Ngọc Huy	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 27/02/2019	

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trương Hoàng Vũ – Tổng Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ trang 09 đến trang 52.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tp.HCM, ngày 29 tháng 8 năm 2019.

TM. Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 0311803955 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

LƯƠNG QUANG VINH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : www.vietvalues.com

Số: 2295/19/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Landmark Holding, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 09 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Landmark Holding, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Landmark Holding cho kỳ kế toán 6 tháng và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng ý kiến chấp nhận toàn phần và đoạn vấn đề cần nhấn mạnh về Báo cáo tài chính tại ngày 28 tháng 01 năm 2019. Vấn đề cần nhấn mạnh về các khoản cho vay cá nhân và tổ chức với số tiền 279.979.568.000 VND, số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 23.334.568.000 VND, các khoản này cho vay dưới hình thức tín chấp, không có các tài sản đảm bảo hoặc cam kết bảo lãnh của bên thứ ba. Các vấn đề nêu trên vẫn còn ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm nay;

- Phạm vi của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Landmark Holding tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty Cổ phần Landmark Holding với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Nga – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 0351-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**794.795.184.301**	**816.110.592.181**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**2.910.929.414**	**17.654.210.116**
111	1. Tiền		2.910.929.414	3.654.210.116
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	14.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**22.020.000.000**	**22.020.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	22.020.000.000	22.020.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**648.019.554.112**	**689.089.046.784**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	150.086.956.604	217.944.829.358
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	426.967.211.181	444.294.382.523
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	20.334.568.000	23.334.568.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	50.738.176.347	3.898.544.062
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.7	(107.358.020)	(383.277.159)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.8	**111.866.347.470**	**77.846.828.915**
141	1. Hàng tồn kho		111.866.347.470	77.846.828.915
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**9.978.353.305**	**9.500.506.366**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	7.981.633.455	6.241.968.547
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.996.719.850	3.258.537.819
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**93.262.767.892**	**95.590.747.037**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**527.489.820**	**527.489.820**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.6b	527.489.820	527.489.820
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**3.140.694.104**	**6.610.904.002**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	3.140.694.104	6.610.904.002
222	*- Nguyên giá*		*4.205.817.027*	*9.231.626.118*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.065.122.923)*	*(2.620.722.116)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	**III. Bất động sản đầu tư**	V.11	**66.227.480.185**	**66.628.016.842**
231	*- Nguyên giá*		*66.628.016.842*	*66.628.016.842*
232	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(400.536.657)*	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**22.179.194.685**	**19.314.000.908**
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.2b	26.139.815.813	17.139.815.813
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.2b	(8.960.621.128)	(2.825.814.905)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	5.000.000.000	5.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.187.909.098**	**2.510.335.465**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	1.187.909.098	2.510.335.465
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**888.057.952.193**	**911.701.339.218**

ĐVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**A- NỢ PHẢI TRẢ**		**619.974.566.423**	**646.019.963.120**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**619.209.566.423**	**645.074.963.120**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	72.037.071.581	190.976.202.047
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	387.011.532.661	162.349.139.399
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	985.326.993	4.420.861.502
314	4. Phải trả người lao động		-	345.887.500
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	348.418.155	3.401.177.050
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	3.623.064.533	5.787.200.000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17a	155.204.152.500	277.794.495.622
330	**II. Nợ dài hạn**		**765.000.000**	**945.000.000**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17b	765.000.000	945.000.000
400	**B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**268.083.385.770**	**265.681.376.098**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.18	**268.083.385.770**	**265.681.376.098**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		233.000.000.000	233.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*233.000.000.000*	*233.000.000.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.083.385.770	32.681.376.098
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*32.681.376.098*	*15.128.170.101*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*2.402.009.672*	*17.553.205.997*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**888.057.952.193**	**911.701.339.218**

Tp.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2019.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ TƯỜNG	ĐÀO VŨ THIÊN LONG	TRƯƠNG HOÀNG VŨ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**1.019.777.994.999**	**1.567.059.765.353**
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.019.777.994.999**	**1.567.059.765.353**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	1.003.003.694.541	1.527.120.007.651
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**16.774.300.458**	**39.939.757.702**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	10.883.197.886	5.101.274.825
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	11.719.753.452	11.725.311.736
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*5.529.728.782*	*10.797.676.408*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	871.319.391	2.567.098.488
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	11.368.803.694	9.706.620.916
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.697.621.807**	**21.042.001.387**
31	11. Thu nhập khác		740.002	257.780.866
32	12. Chi phí khác	VI.7	335.377.094	288.451.660
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(334.637.092)**	**(30.670.794)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.362.984.715**	**21.011.330.593**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	960.975.043	4.202.266.119
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.402.009.672**	**16.809.064.474**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	VI.9	-	-
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	VI.9	-	-

Tp.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2019.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ TƯỜNG	ĐÀO VŨ THIÊN LONG	TRƯƠNG HOÀNG VŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**3.362.984.715**	**21.011.330.593**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**1.903.437.262**	**6.667.593.155**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.10 -11	1.169.528.542	960.927.567
03	- Các khoản dự phòng	V.2-7	5.858.887.084	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.654.707.146)	(5.091.010.820)
06	- Chi phí lãi vay	V1.4	5.529.728.782	10.797.676.408
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**5.266.421.977**	**27.678.923.748**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		51.405.516.322	(392.199.562.847)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.8	(34.019.518.555)	60.964.252.429
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		102.747.448.858	158.947.122.161
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.9	(417.238.541)	98.491.714
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.717.384.757)	(9.819.300.214)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(4.459.839.130)	(3.374.500.951)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***113.805.406.174***	***(157.704.573.960)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.10	(818.181.818)	(522.719.669)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		745.454.546	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.5	(8.200.000.000)	(33.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.5	11.200.000.000	20.600.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2b	(9.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		114.383.518	4.117.976.881
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(5.958.343.754)***	***(9.304.742.788)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.17	372.594.232.500	1.070.004.064.717
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(495.184.575.622)	(792.068.124.469)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(122.590.343.122)***	***277.935.940.248***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(14.743.280.702)**	**110.926.623.500**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**17.654.210.116**	**19.940.015.423**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**2.910.929.414**	**130.866.638.923**

Tp.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2019.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ TƯỜNG	ĐÀO VŨ THIÊN LONG	TRƯƠNG HOÀNG VŨ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty CP Landmark Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Landmark Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại – Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác – Chi tiết: bán buôn tàu biển;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan - Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm hóa dầu và khí (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn). Bán buôn than. Đại lý xăng dầu. Bán buôn gas (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống - Chi tiết: Bán buôn nông sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm - Chi tiết: bán buôn phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - Chi tiết: Bán lẻ hạt nhựa trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác và thu gom than cứng (không hoạt động tại trụ sở);
- Khai thác và thu gom than non (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic - Chi tiết: Sản xuất sản phẩm nhựa gia dụng, công nghiệp, bao bì nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ - (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương - Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương - Chi tiết: Cho thuê tàu biển;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Bán buôn phân bón; Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn sản phẩm nhựa gia dụng, công nghiệp, bao bì bằng nhựa, bán buôn xơ, sợi;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - (Trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển và đường hàng không);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa - Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất - Chi tiết: Môi giới bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản; Tư vấn bất động sản (trừ các hoạt động mang tính chất pháp lý);
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng kỹ thuật công trình dân dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế ngoại thất. Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp. Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty không phát sinh doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản và hoạt động kinh doanh xăng, dầu giảm.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Landmark Energy	Số 21 Phan Kế Bính, phường Đa Kao, quận 1, TPHCM	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	77,89%	77,00%	70,00%	70,00%
Công ty CP Vsmarttek	Số 178 Nguyễn Hoàng, phường An Phú, quận 2, TPHCM	Sản xuất và thương mại hoá sản phẩm giải pháp An ninh thông minh, khoá thông minh	43,67%	-	51,00 %	-

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 32 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 35 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê ăn phòng đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê Văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước theo quý (3 tháng).

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm phân bổ 12 tháng.

Chi phí hoa hồng môi giới

Là chi phí môi giới bán căn hộ Thành An Tower, do chưa kết chuyển doanh thu nên chi phí chưa phân bổ trong kỳ và sẽ kết chuyển khi có doanh thu tương ứng.

Chi phí bất động sản

Là chi phí hỗ trợ lãi vay khi bán căn hộ Thành An Tower, do chưa kết chuyển doanh thu nên chi phí chưa phân bổ trong kỳ và sẽ kết chuyển khi có doanh thu tương ứng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Cơ sở hạ tầng	20 năm

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí

liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Công ty trả lương theo Hợp đồng lao động.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là dung môi pha chế, xăng dầu các loại...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	40.624.787	215.258.683
1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.870.304.627	3.438.951.433
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	14.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	*14.000.000.000*
	Cộng	**2.910.929.414**	**17.654.210.116**

Công ty không có Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán bị phong toả.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***22.020.000.000***	***22.020.000.000***	***22.020.000.000***	***22.020.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn [(i)]	22.020.000.000	22.020.000.000	22.020.000.000	22.020.000.000
Dài hạn	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***
Trái phiếu [(ii)]	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**27.020.000.000**	**27.020.000.000**	**27.020.000.000**	**27.020.000.000**

[(i)] Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm, đang được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Hưng (xem thuyết minh V.17).

[(ii)] Ngày 29 tháng 6 năm 2018, Công ty mua 500 trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, mệnh giá 10.000.000 VND/1 trái phiếu, kỳ hạn 10 năm, trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 0,8%/năm. Và khoản đầu tư này đã được đảm bảo thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương – chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (xem thuyết minh V.17).

2b Đầu tư vào công ty con

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***26.139.815.813***	***17.179.194.685***	***(8.960.621.128)***	***17.139.815.813***	***14.314.000.908***	***(2.825.814.905)***
Công ty Cổ phần Landmark Energy (1)	21.139.815.813	14.934.873.786	(6.204.942.027)	17.139.815.813	14.314.000.908	(2.825.814.905)
Công ty Cổ phần Vsmarttek (2)	5.000.000.000	2.244.320.899	(2.755.679.101)	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	**26.139.815.813**	**17.179.194.685**	**(8.960.621.128)**	**17.139.815.813**	**14.314.000.908**	**(2.825.814.905)**

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313211792 ngày 23 tháng 11 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Landmark Energy theo cam kết tại Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp với số tiền 70.000.000.000 VND, tương đương 70% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã góp vốn thêm với số tiền 4.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp vốn với số tiền 21.139.815.813 VND, tương đương 77,89% vốn điều lệ (số đầu năm là 17.139.815.813 VND, tương đương 70% vốn điều lệ) và Vốn Điều lệ còn phải góp vốn vào Công ty CP Landmark Energy là 48.860.184.187 VND.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313777877 cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2016, thay đổi lần thứ 4 ngày 25 tháng 02 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Vsmarttek theo cam kết tại Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp với số tiền 25.500.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã góp vốn với số tiền 5.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp vốn với số tiền 5.000.000.000 VND, tương đương 10% vốn điều lệ (số đầu năm là 0 VND, tương đương 0% vốn điều lệ) và Vốn điều lệ còn phải góp vốn vào Công ty CP Vsmarttek là 20.500.000.000 VND.

(*) Các Khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Tình hình hoạt động của các Công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Landmark Energy

Công ty Cổ phần Landmark Energy hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty tiếp tục bị lỗ.

Công ty Cổ phần Vsmarttek

Công ty Cổ phần Vsmarttek hoạt động chính trong lĩnh vực công nghệ thông minh.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty tiếp tục bị lỗ.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Số đầu năm	(2.825.814.905)	-
Trích lập dự phòng	(6.134.806.223)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**(8.960.621.128)**	**-**

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Công ty CP Landmark Energy		
Góp vốn bằng tiền	4.000.000.000	10.000.000.000
Góp vốn bằng hàng hóa	-	609.576.755
Góp vốn bằng chi phí	-	1.430.239.058
Góp vốn bằng khoản đặt cọc trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Long Cường Việt	-	3.900.000.000
Góp vốn bằng doanh thu hợp tác kinh doanh	-	1.200.000.000
Công ty CP Vsmarttek		
Góp vốn bằng tiền	5.000.000.000	-

Công ty không có Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***150.086.956.604***	***217.944.829.358***
Công ty TNHH Xăng dầu Đại Dương Xanh	55.166.187.315	55.169.787.316
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	20.057.259.526	30.057.259.526
Công ty Cổ phần Eco Galaxy	19.440.000.000	-
Công ty Cổ phần Ecopetro	18.987.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	16.128.000.000	-
Các khách hàng khác	20.308.509.763	122.717.782.516
Cộng	**150.086.956.604**	**217.944.829.358**

Công ty không có khoản phải thu khách hàng được thế chấp, cầm cố, bảo lãnh.

Giá trị giao dịch bán hàng hóa cho các khách hàng quan trọng, đối tác chính như sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Công ty Cổ phần Ecopetro		
Bán hàng	459.691.065.200	-
Thu tiền bán hàng	450.704.065.200	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Đông Phương Việt		
Bán hàng	219.178.900.000	-
Thu tiền bán hàng	219.178.900.000	-
Công ty TNHH Xăng dầu Đại Dương Xanh		
Bán hàng	165.694.732.445	277.638.171.150
Thu tiền bán hàng	165.698.332.446	157.622.388.000
Cấn trừ công nợ phải thu Đại Dương Xanh và phải trả Công ty CP TM Xăng dầu Đông Nam	-	12.570.644.000
Cấn trừ công nợ phải thu của Đại Dương Xanh và phải trả Công ty CPTMDV TH Miền Nam	-	8.228.988.600
Cấn trừ công nợ phải thu của Đại Dương Xanh và phải trả Công ty CPXNK TH Miền Nam	-	10.840.000.000
Công ty Cổ phần Vertical Synergy Viet Nam		
Bán hàng	-	824.512.495.293
Chuyển tiền trong kỳ	412.803.428.000	889.510.489.349
Trả tiền trong kỳ	102.642.842.000	12.000.000.000

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***426.967.211.181***	***444.294.382.523***
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú An Thịnh [1]	211.443.024.658	208.000.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình [2]	210.921.866.123	210.921.866.123
Các nhà cung cấp khác	4.602.320.400	25.372.516.400
Cộng	**426.967.211.181**	**444.294.382.523**

[1] Hợp đồng mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ngày 07 tháng 01 năm 2018 giữa Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản Phú Anh Thịnh (bên A) và Công ty Cổ phần Landmark Holding (Bên B), tài sản được chuyển nhượng là toàn bộ quyền sử dụng đất và sở hữu nhà nằm trong khuôn viên 3.118 m2 tại địa chỉ 41-43-45-47-49 An Phú, Phường An Phú, Quận 2, Tp.Hồ Chí Minh. Giá trị chuyển nhượng trong hợp đồng là 230.000.000.000 VND, số tiền này được Ngân hàng TMCP Đông Á phong tỏa, chỉ được giải chấp khi bên A hoàn tất thủ tục công chứng, chuyển quyền sở hữu cho hoàn toàn

cho bên B toàn bộ hồ sơ nêu trên. Đến thời điểm này, công ty chưa hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu.

(2) Ngày 01 tháng 11 năm 2017, Công ty Cổ phần Tư vấn – Đầu tư Xây dựng Ba Đình (Bên A) và Công ty Cổ phần Landmark Holding (Bên B) đã ký kết Hợp đồng số 05/HĐUQ-BĐ, theo đó, Bên A ủy quyền cho Bên B chuyển nhượng (cho thuê hoặc cho thuê mua) Tổ hợp văn phòng dịch vụ thương mại và nhà ở Thành An Towers (nay là Mahattan Towers) tại số 21 Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân, Hà Nội, gồm 327 căn hộ và khu thương mại. Ngày 04 tháng 01 năm 2018, Công ty đã thanh lý Hợp đồng số 05/HĐUQ-BĐ. Đồng thời ký thỏa thuận mua bán số 05/TTMB-BĐ theo đó, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình chuyển nhượng cho Công ty 327 căn chung cư và khu thương mại dịch vụ thuộc tổ hợp văn phòng dịch vụ thương mại và nhà ở Thành An Tower, số 21 Lê Văn Lương.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***20.334.568.000***	***23.334.568.000***
Công ty TNHH Kyeongin Motor Việt Nam (1)	11.134.568.000	11.134.568.000
Công ty Cổ phần Ô tô Zenith (2)	8.200.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm Ku.dos (3)	1.000.000.000	-
Các khách hàng khác	-	6.200.000.000
Cộng	**20.334.568.000**	**23.334.568.000**

(1) Khoản cho Công ty TNHH Kyeongin Motor Việt Nam vay theo hợp đồng số 01/2018/HĐTD/LMH-KMV ngày 18 tháng 4 năm 2018, phụ lục hợp đồng vay số 01 ngày 02 tháng 7 năm 2018, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất cho vay 9,5%/năm. Cho vay bằng hình thức tín chấp.

(2) Khoản cho Công ty Cổ phần Ô tô Zenith vay theo hợp đồng số 01/2018/HĐTD/LMH-ZEN ngày 22 tháng 01 năm 2018, Phụ lục hợp đồng vay số 01 ngày 20 tháng 07 năm 2018 gia hạn thời hạn vay đến ngày 31/12/2018, Phụ lục hợp đồng vay số 02 ngày 20 tháng 11 năm 2018 gia hạn thời hạn vay thành 12 tháng kể từ ngày đến hạn, lãi suất cho vay 7,5%/năm. Cho vay bằng hình thức tin chấp.

(3) Khoản cho Công ty CP Dược phẩm Ku.dos vay theo hợp đồng số 002/2019/HĐTD/LMH-KU.DOS ngày 10 tháng 1 năm 2019, lãi suất 0%/ năm, thời hạn vay 12 tháng. Cho vay bằng hình thức tín chấp.

Công ty không có Các khoản cho vay ngắn hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Chi tiết số phát sinh về các khoản cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền cho vay phát sinh trong kỳ	Số tiền cho vay đã thu hồi trong kỳ	Số cuối kỳ
Cho vay ngắn hạn tổ chức	***23.334.568.000***	***8.200.000.000***	***(11.200.000.000)***	***20.334.568.000***
Công ty TNHH Kyeongin Motor Việt Nam	11.134.568.000	-	-	11.134.568.000
Công ty Cổ phần Ô tô Zenith	6.000.000.000	2.200.000.000	-	8.200.000.000
Công ty CP Dược phẩm Ku.dos	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Toki Medical Việt Nam	3.200.000.000	-	(3.200.000.000)	-
Công ty Cp Landmark Real Property	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-
Công ty TNHH BĐS Diệp Bạch Dương	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Cộng	**23.334.568.000**	**8.200.000.000**	**(11.200.000.000)**	**20.334.568.000**

6. Phải thu khác

6a Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***500.000.000***	-	***600.000.000***	-
Phải thu tiền tạm ứng Đoàn Thế Linh – thành viên HĐQT	500.000.000	-	500.000.000	-
Phải thu tiền tạm ứng Võ Ngọc Huy – Phó Tổng Giám đốc	-	-	100.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***50.238.176.347***	-	***3.298.544.062***	-
Công ty TNHH Nông Hải sản TM DV Thiên Tuế [1]	21.000.000.000	-	-	-
Đới Sỹ Thiệp [2]	21.456.000.000	-	-	-
Thuế TNDN tạm nộp	1.624.730.582	-	1.572.479.303	-
Lãi dự thu	2.217.555.960	-	904.564.759	-
Tạm ứng	3.640.000.000	-	41.000.000	-
- Nguyễn Tuấn Anh	*3.000.000.000*	-	-	-
- Vũ Đức Tiến	*500.000.000*	-	-	-
- Đối tượng khác	*140.000.000*	-	*41.000.000*	-
Các khoản phải thu khác	299.889.805	-	780.500.000	-
Cộng	**50.738.176.347**	-	**3.898.544.062**	-

(1) Công ty TNHH Nông Hải sản TM DV Thiên Tuế (Bên A) và Công ty CP Landmark Holding (Bên B) đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ tài sản Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô 4-8 đường CN4 KCN Tân Bình, phường Tân Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh được văn phòng công chứng ký ngày 04 tháng 3 năm 2019. Theo đó, bên B đã chuyển vào tài khoản bên A và người có liên quan do bên A chỉ định số tiền 19.300.000.000 VND để thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, Hợp đồng đã không thực hiện và theo Biên bản làm việc ngày 01 tháng 7 năm 2019 về việc cam kết thời gian thanh toán, Bên A cam kết hoàn trả lại số tiền 21.000.000.000 VND, trong đó gồm 19.300.000.000 VND tiền ứng trước, chi phí sử dụng vốn với số tiền 1.700.000.000 VND.

(2) Ngày 03 tháng 4 năm 2018, Ông Đới Sỹ Thiệp (Bên A) và Công ty Cổ phần Landmark Holding (Bên B) đã ký kết biên bản thỏa thuận, theo đó, Bên B đồng ý thanh toán trước cho Bên A số tiền 16.000.000.000 VND để chuyển nhượng các lô đất tại địa chỉ xã Xuân Phong, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Vào ngày 13 tháng 4 năm 2018, Công ty Cổ phần Landmark Holding đã chuyển 16.000.000.000 VND cho Ông Đới Sỹ Thiệp. Tuy nhiên hợp đồng đã không thực hiện và theo Biên bản làm việc ngày 25 tháng 6 năm 2019. Ông Đới Sỹ Thiệp cam kết hoàn trả lại với số tiền 21.456.000.000 VND, trong đó gồm 16.000.000.000 VND tiền ứng trước, chi phí cơ hội với số tiền 2.000.000.000 VND, chi phí sử dụng vốn với số tiền 3.456.000.000 VND.

Công ty không có Các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6b *Phải thu dài hạn khác*

Là khoản ký quỹ thuê văn phòng của Công ty Cổ phần Hải Vân Nam

Công ty không có Các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

7. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	***134.933.000***	***27.574.980***	***816.536.290***	***433.259.131***
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	216.871.530	151.810.071
Phải thu tiền bán hàng	-	-	*216.871.530*	*151.810.071*
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Bao Bì Minh Tường	-	-	216.871.530	151.810.071
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	507.748.160	253.874.080
Phải thu tiền bán hàng	-	-	507.748.160	253.874.080
Công ty Cổ phần KV Holding	-	-	507.748.160	253.874.080
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	91.916.600	27.574.980	91.916.600	27.574.980
Phải thu tiền bán hàng	*91.916.600*	*27.574.980*	*91.916.600*	*27.574.980*
Công ty TNHH Thương mại Vận tải B&L	91.916.600	27.574.980	91.916.600	27.574.980
Quá hạn trên 03 năm	43.016.400	-	-	-
Phải thu tiền bán hàng	*43.016.400*	-	-	-
Công ty CP TM Và Tư vấn Đầu tư Sao Mai	43.016.400	-	-	-
Cộng	**134.933.000**	**27.574.980**	**816.536.290**	**433.259.131**

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay ...ngắn hạn khó đòi như sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Số đầu năm	(383.277.159)	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	(43.016.400)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	318.935.539	-
Số cuối kỳ	**(107.358.020)**	-

8. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	50.967.795.053	-	24.991.618.712	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	35.390.421.290	-	31.475.428.643	-
Hàng hoá Bất động sản	25.508.131.127	-	21.379.781.560	
Cộng	**111.866.347.470**	-	**77.846.828.915**	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho được thế chấp, cầm cố, bảo lãnh với số tiền 25.508.131.127 đồng.
- Công ty không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chung cư 179C Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3 [1]	29.290.000.000	-
Chi phí thi công tòa nhà Thành An Tower [2]	21.677.795.053	21.677.795.053
Chi phí sửa chữa căn hộ HBI-NV42 [3]	-	3.313.823.659
Cộng	**50.967.795.053**	**24.991.618.712**

[1] Giá trị tài sản 4 căn hộ tại 179C Hai Bà Trưng, phường 06, Quận 3, Tp.HCM theo Biên bản đấu giá tài sản ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đấu giá Nam Giang tổ chức đấu giá tài sản. Hiện nay, 4 căn hộ chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu cho công ty

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tầng 3, diện tích sử dụng riêng 42,2 m^2	7.570.000.000	-
Tầng 3, diện tích sử dụng riêng 97,71 m^2	9.570.000.000	-
Tầng 4, diện tích sử dụng riêng 47,06 m^2	6.080.000.000	-
Tầng 4, diện tích sử dụng riêng 50,65 m^2	6.070.000.000	-
Cộng	**29.290.000.000**	-

[2] Là chi phí thi công xây dựng dự án Thành An Towers số 21 Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

[3] Là chi phí sửa chữa, nâng cấp căn hộ nhà vườn 42 tại Dự án Bất động sản Imperia Garden số 21 Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Trong kỳ, Công ty đã sửa chữa xong căn hộ và kết chuyển tăng hàng hoá bất động sản.

Hàng hóa

Hàng hoá gồm dung môi MTBE, Mono Methy Aniline, Hạt nhựa PP, Dầu DO 0,05S...

Toàn bộ hàng hóa của Công ty đang được gửi tại kho nhà cung cấp.

Hàng hoá bất động sản

Là giá trị căn hộ Nhà vườn 42 tại dự án bất động sản Imperia Garden số 21 Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Chi phí sửa chữa căn hộ đang được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ. Và trong kỳ, Công ty đã kết chuyển tăng hàng hóa bất động sản.

Hàng hoá bất động sản có giá trị ghi sổ cuối kỳ là 25.508.131.127 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Hưng và Ngân hàng TMCP Công Thương – chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh (xem thuyết minh V.17).

9. Chi phí trả trước

9a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	135.579.192	108.847.722
Chi phí công cụ, dụng cụ	83.658.307	53.205.751
Chi phí thuê văn Phòng	492.593.400	491.540.400
Chi phí hoa hồng môi giới	1.962.160.209	1.962.160.209
Chi phí bất động sản	5.307.642.347	3.492.621.310
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	133.593.155
Cộng	**7.981.633.455**	**6.241.968.547**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Số đầu năm	6.241.968.547	1.204.071.674
Tăng trong kỳ	3.559.825.999	6.992.217.803
Phân bổ trong kỳ	(1.820.161.091)	(6.323.638.521)
Số cuối kỳ	**7.981.633.455**	**1.872.650.956**

Công ty không có chi phí trả trước ngắn hạn được thế chấp, cầm cố, bảo lãnh.

9b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa kho bãi	1.147.522.639	1.606.531.699
Chi phí công cụ, dụng cụ	40.386.459	32.484.375
Chi phí khác	-	871.319.391
Cộng	**1.187.909.098**	**2.510.335.465**

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chỉ tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Số đầu năm	2.510.335.465	4.334.530.784
Tăng trong kỳ	-	685.982.655
Phân bổ trong kỳ	(1.322.426.367)	(1.453.053.651)
Số cuối kỳ	**1.187.909.098**	**3.567.459.788**

Công ty không có chi phí trả trước dài hạn được thế chấp, cầm cố, bảo lãnh.

10. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	**9.198.626.118**	**33.000.000**	**9.231.626.118**
2. Tăng trong kỳ	818.181.818	-	818.181.818
Mua trong kỳ	*818.181.818*	-	*818.181.818*
3. Giảm trong kỳ	(5.843.990.909)	-	(5.843.990.909)
Thanh lý, nhượng bán	*(5.843.990.909)*	-	*(5.843.990.909)*
4. Số cuối kỳ	**4.172.817.027**	**33.000.000**	**4.205.817.027**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	**2.595.972.107**	**24.750.009**	**2.620.722.116**
2. Tăng trong kỳ	763.491.383	5.500.502	768.991.885
Khấu hao trong kỳ	*763.491.383*	*5.500.502*	*768.991.885*
3. Giảm trong kỳ	(2.324.591.078)	-	(2.324.591.078)
Thanh lý, nhượng bán	*(2.324.591.078)*	-	*(2.324.591.078)*
4. Số cuối kỳ	**1.034.872.412**	**30.250.511**	**1.065.122.923**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	***6.602.654.011***	***8.249.991***	***6.610.904.002***
2. Tại ngày cuối kỳ	***3.137.944.615***	***2.749.489***	***3.140.694.104***
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 1.659.066.447 đồng (xem thuyết minh V.17).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm 05 căn biệt thự tại dự án Imperia Garden, số 203 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	**55.444.045.066**	**11.183.971.776**	**66.628.016.842**
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	**73.779.084.150**	**18.357.063.819**	**92.136.147.969**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	-	-	-
2. Tăng trong kỳ	-	400.536.657	400.536.657
Khấu hao trong kỳ	-	*400.536.657*	*400.536.657*
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	**400.536.657**	**400.536.657**
III. Giá trị còn lại		-	
1. Tại ngày đầu năm	***55.444.045.066***	***11.183.971.776***	***66.628.016.842***
2. Tại ngày cuối kỳ	***55.444.045.066***	***10.783.435.119***	***66.227.480.185***

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này/chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà vườn 11	15.548.560.980	(101.724.647)	15.446.836.333
Nhà vườn 14	14.972.096.786	(86.963.694)	14.885.133.092
Nhà vườn 40	18.049.864.641	(105.916.123)	17.943.948.518
Nhà vườn 41	18.057.494.435	(105.932.193)	17.951.562.242
Cộng	**66.628.016.842**	**400.536.657**	**66.227.480.185**

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Thu nhập từ việc cho thuê	674.945.458	-
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê		
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê		
Số cuối kỳ	**674.945.458**	**-**

Toàn bộ Bất động sản đầu tư có giá trị ghi sổ cuối kỳ là 66.227.480.185 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Hưng và Ngân hàng TMCP Công Thương – chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh (xem thuyết minh V.17).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	***72.037.071.581***	***190.976.202.047***
Công ty TNHH TM DV Nam Song Anh [1]	33.266.043.129	33.266.043.129
Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam [2]	15.517.008.343	25.517.008.343
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên [3]	10.679.823.000	15.580.867.500
Công ty CP Dầu khí Đông Phương Tây Đô [4]	6.200.000.000	74.446.000.000
Các nhà cung cấp khác	6.374.197.109	42.166.283.075
Cộng	**72.037.071.581**	**190.976.202.047**

Thông tin bổ sung về các nhà cung cấp quan trọng

[1] Công ty TNHH TM DV Nam Song Anh là nhà cung cấp Ethanol cho Công ty

[2] Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam là nhà thầu thi công công trình

[3] Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên là nhà cung cấp hạt nhựa PP

[4] Công ty CP Dầu khí Đông Phương Tây Đô là nhà cung cấp dầu DO, xăng RON 95-II cho công ty.

Giá trị giao dịch mua hàng hóa cho các khách hàng quan trọng, đối tác chính như sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Công ty Cổ phần Vertical Synergy Việt Nam		-
Mua hàng	731.606.329.476	158.564.115.400
Trả tiền mua hàng	731.606.329.476	246.471.714.000
Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế		
Mua hàng	192.530.390.000	269.828.967.096
Trả tiền mua hàng	192.530.390.000	269.828.967.096
Công ty Cổ phần Farley Việt Nam		
Mua hàng	94.233.480.000	-
Trả tiền mua hàng	88.734.800.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên		
Mua hàng	50.929.098.000	-
Trả tiền mua hàng	55.830.142.500	98.623.200.000
Công ty CP Dầu khí Đông Phương Tây Đô		
Mua hàng	-	98.623.200.000
Trả tiền mua hàng	68.246.000.000	91.085.200.000

Công ty không có nợ quá hạn.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***17.146.998.721***	***17.229.952.497***
Trương Hoàng Vũ – Tổng Giám đốc Công ty (*)	7.954.432.329	8.037.386.105
Đoàn Thế Linh – thành viên HĐQT (*)	7.767.264.830	7.767.264.830
Bùi Thị Luyến – Trưởng BKS (*)	1.425.301.562	1.425.301.562
Phải trả nhà cung cấp khác	***369.864.533.940***	***145.119.186.902***
Công ty Cổ phần Vertical Synergy Việt Nam	225.552.910.784	
Công ty TNHH Nhà hàng Giải trí Kingdom	250.000.000	-
Các khách hàng khác (*)	144.061.623.156	145.119.186.902
Cộng	**387.011.532.661**	**162.349.139.399**

(*) Khách hàng cá nhân ứng tiền trước cho Công ty để mua Căn hộ Thành An Towers tại số 21 Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-	229.660.288	(229.660.288)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.345.009.075	960.975.043	(4.345.009.075)	-	960.975.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	62.578.776	52.251.279	(114.830.055)	-	
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.273.651	24.621.041	(13.542.742)	-	24.351.950
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	**-**	**4.420.861.502**	**1.271.507.651**	**(4.707.042.160)**	**-**	**985.326.993**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo qui định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***348.418.155***	***3.401.177.050***
Chi phí lãi vay phải trả	348.418.155	3.401.177.050
Cộng	**348.418.155**	**3.401.177.050**

16. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***3.623.064.533***	***5.787.200.000***
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.557.200.000	5.787.200.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	65.864.533	-
Cộng	**3.623.064.533**	**5.787.200.000**

Công ty không có Nợ quá hạn chưa thanh toán.

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cp Đầu tư và Phát triển Điện Đại Hải [1]	67.200.000	67.200.000
Công ty Cp Địa ốc Bảo Quang Minh [2]	460.000.000	2.460.000.000
Công ty Cp Bất động sản Thế Kỷ [2]	2.440.000.000	2.440.000.000
Công ty TNHH Liên doanh Vinastone [3]	270.000.000	270.000.000
Các đối tượng khác	320.000.000	550.000.000
Cộng	**3.557.200.000**	**5.787.200.000**

[1] Đặt cọc thuê văn phòng

[2] Đặt cọc hợp đồng môi giới bán căn hộ tại DA Thành An Tower số 21 Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

[3] Đặt cọc hợp đồng cho thuê 2 căn biệt thự N40-41 Imperal Garden số 203 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, Tp.Hà Nội.

17. Vay và nợ thuê tài chính

17a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***155.024.152.500***	***155.024.152.500***	***277.794.495.622***	***277.794.495.622***
Vay ngắn hạn ngân hàng	154.844.152.500	154.844.152.500	277.794.495.622	277.794.495.622
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng [1]	*119.941.412.500*	*119.941.412.500*	*52.056.195.000*	*52.056.195.000*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh [2]	*34.902.740.000*	*34.902.740.000*	*224.929.400.622*	*224.929.400.622*
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	448.900.000	448.900.000
Ông Đặng Tất Trung	-	-	*448.900.000*	*448.900.000*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	360.000.000	360.000.000	360.000.000	360.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Hồ Chí Minh	*360.000.000*	*360.000.000*	*360.000.000*	*360.000.000*
Cộng	**155.204.152.500**	**155.204.152.500**	**277.794.495.622**	**277.794.495.622**

[1] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1155/2018/5502105/HĐTD ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bình Hưng.

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, bảo lãnh và mở LC
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND.
- Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.
- Thời hạn vay: kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2019.
- Tài sản đảm bảo:

  + Quyền sử dụng đất và nhà ở tại địa chỉ: NV 11, Tổ hợp văn phòng, nhà ở cao cấp kết hợp dịch vụ thương mại HBI, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Tp.Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 138423, số vào sổ cấp GCN CT-DA00507 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp.Hà Nội cấp ngày 05 tháng 02 năm 2018.

  + Và Quyền sử dụng đất và nhà ở tại địa chỉ: NV 14, Tổ hợp văn phòng, nhà ở cao cấp kết hợp dịch vụ thương mại HBI, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Tp.Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 138424, số vào sổ cấp GCN CT-DA00506 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp.Hà Nội cấp ngày 05 tháng 02 năm 2018 theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 320/2019/5502105/HĐBĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019.

+ Quyền sử dụng đất và nhà ở tại địa chỉ: NV 42, Tổ hợp văn phòng, nhà ở cao cấp kết hợp dịch vụ thương mại HBI, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Tp.Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 138427, số vào sổ cấp GCN CT-DA00503 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp.Hà Nội cấp ngày 05 tháng 02 năm 2018 theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 383/2019/5502105/HĐBĐ ngày 15 tháng 5 năm 2019.

+ Quyền sử dụng đất và nhà ở tại địa chỉ: NV 41, Tổ hợp văn phòng, nhà ở cao cấp kết hợp dịch vụ thương mại HBI, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Tp.Hà Nội theo "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số CM 138426, số vào sổ cấp GCN CT-DA00504 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp.Hà Nội cấp ngày 05 tháng 02 năm 2018 theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 343/2019/5502105/HĐBĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 166/2016/HĐTG ngày 25 tháng 10 năm 2016, số tiền 22.020.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Hưng.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 19.2110043/2019-HĐCVHM/NHCT900-LANDMARK ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Công Thương – chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh

- Mục đích vay để phát hành bảo lãnh, mở L/C, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu, hạt nhựa, hoá chất.
- Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND.
- Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng.
- Tài sản đảm bảo:

+ Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương phát hành theo hợp đồng số 18.2500183/2018/HĐBĐ/NHCT900 ký ngày 23 tháng 07 năm 2018 trị giá 5.000.000.000 VND.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số NV40 tại 203 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội theo Hợp đồng bảo đảm số 18.2500089/2019/HĐBĐ/NHCT900 ký ngày 04 tháng 4 năm 2018.

+ Căn hộ (tầng 1 + lửng + tầng 2) tại 74 Hàm Nghi, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, chủ sở hữu là Ông Hoàng Như Luận theo Hợp đồng thế chấp số 18.2500169/2018/HĐBĐ/NHCT900 ký ngày 27 tháng 6 năm 2018

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	276.985.595.622	372.414.232.500	-	(494.555.675.622)	154.844.152.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng [1]	*52.056.195.000*	*136.468.132.500*	-	*(68.582.915.000)*	*119.941.412.500*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh	*224.929.400.622*	*235.946.100.000*	-	*(425.972.760.622)*	*34.902.740.000*
Vay ngắn hạn các cá nhân	448.900.000	-	-	(448.900.000)	-
Đặng Tất Trung	*448.900.000*	-	-	*(448.900.000)*	-
Vay dài hạn đến hạn trả	360.000.000	-	*180.000.000*	(180.000.000)	360.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Hồ Chí Minh	*360.000.000*	-	*180.000.000*	*(180.000.000)*	*360.000.000*
Cộng	**277.794.495.622**	**372.414.232.500**	**180.000.000**	**(495.184.575.622)**	**155.204.152.500**

17b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính Dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***765.000.000***	***765.000.000***	***945.000.000***	***945.000.000***
Vay dài hạn ngân hàng	765.000.000	765.000.000	945.000.000	945.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Hồ Chí Minh [1]	*765.000.000*	*765.000.000*	*945.000.000*	*945.000.000*
Cộng	**765.000.000**	**765.000.000**	**945.000.000**	**945.000.000**

[1] Khoản vay theo 02 Hợp đồng tín dụng số 0284.HĐTD.VIB827.17 ngày 06 tháng 6 năm 2017 và Hợp đồng tín dụng số 0477.HĐTD.VIB827.17 ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Ngân hàng TMCP - TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) – CN Hồ Chí Minh.

- Mục đích vay để mua 02 xe ô tô Toyota Fortuner.
- Lãi suất cho vay từ 7,8% đến 8,09%/năm.
- Thời hạn vay 60 tháng.
- Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn ngân hàng	765.000.000	180.000.000	585.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Hồ Chí Minh	*765.000.000*	*180.000.000*	*585.000.000*	-
Cộng	**765.000.000**	**180.000.000**	**585.000.000**	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	945.000.000	360.000.000	585.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	*945.000.000*	*360.000.000*	*585.000.000*	-
Cộng	**945.000.000**	**360.000.000**	**585.000.000**	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	945.000.000	-	-	(180.000.000)	765.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Hồ Chí Minh	*945.000.000*	-	-	*(180.000.000)*	*765.000.000*
Cộng	**945.000.000**	-	-	**(180.000.000)**	**765.000.000**

Công ty không có Vay ngân hàng quá hạn chưa thanh toán.

18. Vốn chủ sở hữu

18a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3
Số dư đầu năm trước	**233.000.000.000**	**15.128.170.101**	**248.128.170.101**
Tăng trong năm trước	-	16.809.064.474	16.809.064.474
Giảm trong năm trước	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	**233.000.000.000**	**31.937.234.575**	**264.937.234.575**
Số dư đầu năm nay	**233.000.000.000**	**32.681.376.098**	**265.681.376.098**
Tăng trong kỳ	-	2.402.009.672	2.402.009.672
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**233.000.000.000**	**35.083.385.770**	**268.083.385.770**

18b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Trương Hoàng Vũ	*0,72%*	1.677.600.000	1.677.600.000
Ông Lương Quang Vinh	*5,00%*	11.650.000.000	11.650.000.000
Đoàn Thế Linh	*0,10%*	232.750.000	232.750.000
Bùi Thị Luyến	*0,23%*	532.000.000	532.000.000
Các cổ đông khác	93,95%	218.907.650.000	218.907.650.000
Cộng	**100,00%**	**233.000.000.000**	**233.000.000.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Vốn góp của chủ sở hữu	233.000.000.000	100,00%	233.000.000.000	-
Cộng	**233.000.000.000**	**100,00%**	**233.000.000.000**	-

18c *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
- Vốn góp của chủ sở hữu	233.000.000.000	233.000.000.000
+ *Vốn góp đầu năm*	*233.000.000.000*	*233.000.000.000*
+ *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
+ *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
+ *Vốn góp cuối kỳ*	*233.000.000.000*	*233.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18d *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.300.000	23.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.300.000	23.300.000
Cổ phiếu phổ thông	*23.300.000*	*23.300.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.300.000	23.300.000
Cổ phiếu phổ thông	*23.300.000*	*23.300.000*
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

18e *Cổ tức*

Trong kỳ, Công ty không chia cổ tức.

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	-	-
+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông*	-	-
+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông*	-	-
+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

18f Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	32.681.376.098
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	2.402.009.672
Phân phối trong kỳ	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	**35.083.385.770**

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi tiết	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-	-	-
Ngoại tệ các loại (USD)	87,99	2.232.477	94,59	2.232.477

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa	1.018.008.562.264	1.525.524.561.122
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.094.487.277	329.632.728
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	674.945.458	20.443.468.899
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	20.762.102.604
Cộng	**1.019.777.994.999**	**1.567.059.765.353**

Thu nhập và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư cho thuê (xem thuyết minh V.11)

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.002.482.714.148	1.499.885.636.291
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	120.443.736	-
Giá vốn của bất động sản	400.536.657	7.416.365.036
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	19.818.006.324
Cộng	**1.003.003.694.541**	**1.527.120.007.651**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi	57.373.568	2.571.725.549
Lãi tiền cho vay	10.018.874.940	2.528.934.583
Lãi trái phiếu	806.949.378	614.693
Cộng	**10.883.197.886**	**5.101.274.825**

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	5.529.728.782	10.797.676.408
Tổn thất đầu tư vào công ty con	6.134.806.223	-
Chiết khấu thanh toán	55.218.447	927.635.328
Cộng	**11.719.753.452**	**11.725.311.736**

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	871.319.391	2.567.098.488
Cộng	**871.319.391**	**2.567.098.488**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên	4.304.112.782	3.124.649.717
Chi phí đồ dùng văn Phòng	86.685.030	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	768.991.885	489.628.425
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	8.014.182
Chi phí dự Phòng	43.016.400	-
Hoàn nhập dự Phòng	(318.935.539)	-
Chi phí mua ngoài	3.515.826.562	3.373.928.027
Chi phí khác bằng tiền	2.965.106.574	2.710.400.565
Cộng	**11.368.803.694**	**9.706.620.916**

7. Chi phí khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Lỗ từ hoạt động thanh lý tài sản	228.490.740	-
Chi phí khác	106.886.354	288.451.660
Cộng	**335.377.094**	**288.451.660**

8. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.362.984.715**	**21.011.330.593**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.441.890.500	-
Các khoản điều chỉnh tang	1.441.890.500	-
Chi phí không được trừ	*1.164.723.832*	-
Chi phí khấu hao tài sản xe Landrover trên 1,6 tỷ	*277.166.668*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	4.804.875.215	21.011.330.593
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	4.804.875.215	21.011.330.593
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	960.975.043	4.202.266.119
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu (*)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**960.975.043**	**4.202.266.119**

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Lanmark Holding vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.685.030	669.099.375
Chi phí nhân công	4.304.112.782	3.124.649.717
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.169.528.542	960.927.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.391.145.953	7.740.478.256
Chi phí khác bằng tiền	2.965.106.574	249.863.631
Cộng	**12.916.578.881**	**12.745.018.546**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Thu tiền từ đi vay

Công ty thu tiền từ đi vay theo khế ước thông thường (thuyết minh V.17)

3. Tiền trả nợ gốc vay

Công ty trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (thuyết minh V.17)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Lương Quang Vinh – chủ ịch HĐQT		
Tạm ứng	950.000.000	-
Hoàn ứng	950.000.000	-
Trương Hoàng Vũ – thành viên HĐQT kiêm TGĐ		
Tạm ứng	4.000.000.000	-
Hoàn ứng	4.000.000.000	-
Đoàn Thế Linh – thành viên HĐQT		
Tạm ứng	232.300.000	-
Hoàn ứng	232.300.000	-
Các thành viên Ban điều hành		
Võ Ngọc Huy – Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng	146.475.000	-
Hoàn ứng	246.475.000	-

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân. Ngoài ra, không có cá nhân dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số V.17).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Tiền lương	1.251.300.000	647.265.839
Tiền thưởng	-	-
Cổ tức	-	-
Cộng	**1.251.300.000**	**647.265.839**

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không có bên liên quan khác

4. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong kỳ, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiết	Hoạt động bán hàng hoá	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh BĐS và XD	Cộng
06 tháng đầu năm 2019				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.018.008.562.264	1.094.487.277	674.945.458	1.019.777.994.999
Giá vốn hàng bán	1.002.482.714.148	120.443.736	400.536.657	1.003.003.694.541
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**15.525.848.116**	**974.043.541**	**274.408.801**	**16.774.300.458**
06 tháng đầu năm 2018				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.525.524.561.122	329.632.728	41.205.571.503	1.567.059.765.353
Giá vốn hàng bán	1.499.885.636.291	-	27.234.371.360	1.527.120.007.651
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**25.638.924.831**	**329.632.728**	**13.971.200.143**	**39.939.757.702**

5b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp toàn bộ Bất động sản đầu tư, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bình Hưng và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.2a, V.10, V11 và V.17). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 120.414.677.759 VND (số đầu năm là 830.560.916.593 VND).

Công ty thế chấp căn hộ (tầng 1 + lửng + tầng 2) tại 74 Hàm Nghi, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, chủ sở hữu là Ông Hoàng Như Luận theo Hợp đồng thế chấp số 18.2500169/2018/HĐBĐ/NHCT900 ký ngày 27 tháng 6 năm 2018 (xem thuyết minh số V.17).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

7. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ TƯỜNG	ĐÀO VŨ THIÊN LONG	TRƯƠNG HOÀNG VŨ